

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG
 BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con được gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lộc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Đính	Thành viên
Ông Châu Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Võ Hùng	Giám đốc Tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con được gọi chung là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 26 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.750.319.133.371	693.264.287.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	125.292.059.071	316.146.668.225
1. Tiền	111		44.292.059.071	316.146.668.225
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	66.982.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	66.982.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.498.043.373.737	237.097.315.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	197.999.411.335	112.041.318.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	503.833.519.426	13.669.475.350
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	796.784.945.826	87.369.435.667
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(30.883.572.750)	(5.982.914.047)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		309.069.900	-
IV. Hàng tồn kho	140		50.223.730.086	63.562.667.732
1. Hàng tồn kho	141	10	50.223.730.086	63.562.667.732
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.759.970.477	9.475.136.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	74.785.803.346	8.884.311.120
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.741.459	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.915.425.672	590.825.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.146.454.333.228	737.266.061.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.827.246.323	19.817.602.561
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.242.754.547	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.460.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	26.584.491.776	18.357.602.561
II. Tài sản cố định	220		200.290.214.918	143.758.199.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	100.327.937.744	142.719.388.397
- Nguyên giá	222		292.498.277.495	342.702.233.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.170.339.751)	(199.982.845.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	78.235.652.645	-
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.148.575.661)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	21.726.624.529	1.038.811.080
- Nguyên giá	228		25.612.849.327	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.886.224.798)	(1.530.790.520)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	169.630.964.894	196.725.983.369
- Nguyên giá	231		239.691.630.107	239.691.630.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(70.060.665.213)	(42.965.646.738)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		412.719.033.815	170.198.087.963
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	412.719.033.815	170.198.087.963
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.964.042.534	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	32.964.042.534	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		303.022.830.744	206.766.188.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	219.341.765.260	200.738.842.612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	9.469.142.718	6.027.345.918
3. Lợi thế thương mại	269	20	74.211.922.766	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.896.773.466.599	1.430.530.349.688



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.875.667.914.689	672.122.960.848
I. Nợ ngắn hạn	310		698.528.675.244	137.651.812.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	35.111.189.228	28.094.135.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.367.388.621	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	53.507.534.615	32.223.545.741
4. Phải trả người lao động	314		3.434.382.163	3.130.200.236
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.425.610.026	221.728.366
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	16.574.129.451	14.504.890.445
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	462.037.971.368	15.772.332.224
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	72.478.123.248	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.592.346.524	40.660.778.613
II. Nợ dài hạn	330		1.177.139.239.445	534.471.148.126
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.000.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	589.384.992.749	504.310.957.598
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	1.056.668.326	23.460.938
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	540.346.187.980	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	31.351.390.390	30.136.729.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.021.105.551.910	758.407.388.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.021.105.551.910	758.407.388.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	468.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		537.798.820.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.401.876.673	45.617.301.943
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		411.380.389.388	244.788.428.397
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		160.549.608.397	82.627.882.201
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		250.830.780.991	162.160.546.196
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.522.807.349	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.896.773.466.599	1.430.530.349.688


Lương Trọng Tín
 Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Tâm
 Kế toán trưởng




Phan Tấn Đạt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.169.733.459.712	1.098.763.174.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		740.484.485	4.700.751.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	1.168.992.975.227	1.094.062.423.772
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	598.445.729.235	659.888.003.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		570.547.245.992	434.174.420.397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	21.516.616.875	15.190.692.443
7. Chi phí tài chính	22		30.368.962.915	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.293.491.910	-
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(2.035.957.466)	-
9. Chi phí bán hàng	25	34	74.380.059.773	60.474.015.399
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	84.061.509.254	47.200.098.763
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		401.217.373.459	341.690.998.678
12. Thu nhập khác	31		25.332.738.373	13.528.111.076
13. Chi phí khác	32		17.544.051.747	7.980.691.599
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.788.686.626	5.547.419.477
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		409.006.060.085	347.238.418.155
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	85.231.685.120	69.992.264.165
17. Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19	(3.441.796.800)	37.576.260
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		327.216.171.765	277.208.577.730
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		327.143.364.416	277.208.577.730
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		72.807.349	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	5.454	4.577



Lương Trọng Tín
 Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tâm
 Kế toán trưởng




Phan Tấn Đạt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	409.006.060.085	347.238.418.155
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.634.759.945	25.183.608.240
Các khoản dự phòng	03	26.115.319.503	4.193.901.588
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(410.366)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.552.014.087)	(18.819.055.984)
Chi phí lãi vay	06	30.293.491.910	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	495.497.206.990	357.796.871.999
Thay đổi các khoản phải thu	09	(160.637.562.140)	(43.385.047.195)
Thay đổi hàng tồn kho	10	13.610.940.772	(15.029.279.044)
Thay đổi các khoản phải trả	11	553.593.911.187	304.396.318.354
Thay đổi chi phí trả trước	12	(62.371.170.222)	(54.685.412.180)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.850.464.875)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.414.983.668)	(76.628.823.046)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(44.507.373.905)	(61.796.173.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	703.920.504.139	410.668.455.442
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(791.593.571.291)	(150.994.819.847)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác	22	5.229.035.520	4.617.310.817
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(66.982.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	68.442.500.000	80.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(769.545.210.563)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi	27	14.878.538.947	15.736.555.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.472.588.707.387)	(117.623.453.105)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25.450.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	684.242.287.723	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.425.971.073)	-
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.013.132.922)	-
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(37.440.000.000)	(56.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	577.813.183.728	(56.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(190.855.019.520)	236.885.002.337
Tiền đầu năm	60	316.146.668.225	79.261.665.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	410.366	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	125.292.059.071	316.146.668.225



Lương Trọng Tín
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng




Phan Tân Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế số 3700148825 điều chỉnh lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 521 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 515 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết.

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Bình Dương	100%	100%	Phát Triển khu công nghiệp
2	Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải - Khai khoáng Thăng Long	Đồng Nai	100%	100%	Khai thác khoáng sản
3	Công ty TNHH Huệ Minh	Nghệ An	100%	100%	Khai thác khoáng sản
4	Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	Bình Dương	51%	51%	Sản xuất nước đóng chai



Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Thanh Hóa	35%	35%	Cung cấp vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Khác	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Lãi thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty trong trường hợp bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê, hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính theo chính sách kế toán của Công ty, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất 41.632 m² tại Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 38 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc và đến hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và ghi vào vốn cổ phần khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn cổ phần.

2500
NH
NG
HIỆM
LOI
T N
TP. H

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác (nếu có) sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.026.147.609	1.490.823.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.265.911.462	314.655.845.129
Các khoản tương đương tiền	81.000.000.000	-
	<u>125.292.059.071</u>	<u>316.146.668.225</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn 1 tháng và hưởng lãi suất cố định 4,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	5.330.658.425	11.321.386.179
Công ty TNHH Ngọc Quý	16.495.703.816	6.981.691.735
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thái Hòa	19.441.262.500	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương	31.571.607.364	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	125.160.179.230	93.738.240.718
	<u>197.999.411.335</u>	<u>112.041.318.632</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Dương (*)	500.000.000.000	-
Các khoản khác	3.833.519.426	13.669.475.350
	<u>503.833.519.426</u>	<u>13.669.475.350</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương để thực hiện đền bù và thi công hạ tầng mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc.



7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản cho vay này với số tiền là 21.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	-	1.039.961.667
Phải thu người lao động	354.726.135	1.426.364.000
Phải thu Bà Nguyễn Thị Loan	145.200.000	23.903.110.000
Ủy thác đầu tư	616.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	157.676.667.000	-
Công ty Cổ phần Bất Động sản Minh Trí	-	58.000.000.000
Các khoản phải thu khác	22.008.352.691	3.000.000.000
	796.784.945.826	87.369.435.667
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	26.584.491.776	18.357.602.561
	26.584.491.776	18.357.602.561
	823.369.437.602	105.727.038.228

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Danh Việt.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	(21.000.000.000)	9.000.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	19.560.010.234	(9.883.572.750)	9.676.437.484	17.459.036.416	(5.982.914.047)	11.476.122.369
	49.560.010.234	(30.883.572.750)	18.676.437.484	17.459.036.416	(5.982.914.047)	11.476.122.369

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.127.646.048	10.687.279.841
Công cụ, dụng cụ	640.843.375	634.002.004
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	601.062.581	315.251.723
Thành phẩm	39.719.462.905	51.853.314.803
Hàng hóa	134.715.177	72.819.361
	50.223.730.086	63.562.667.732

Trong năm, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.767.644.080	3.722.220.653
- Chi phí cấp quyền khai thác	11.693.406.038	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60.324.753.228	5.162.090.467
	74.785.803.346	8.884.311.120
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù	44.381.958.378	69.999.729.885
- Chi phí cấp quyền khai thác	42.857.723.856	34.490.960.977
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.365.999.313	2.411.839.505
- Chi phí thuê đất dài hạn	68.030.240.614	67.887.570.014
- Chi phí trả trước dài hạn khác	62.705.843.099	25.948.742.231
	219.341.765.260	200.738.842.612

Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ đá cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản vay bằng trái phiếu (xem Thuyết minh số 25).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Từ công ty con chuyển sang VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	8.890.955.301	(661.014.360)	80.483.020.109	72.911.824.962	15.801.136.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.432.758	433.354.295	85.231.685.120	62.414.983.668	29.825.488.505
Thuế thu nhập cá nhân	(582.976.751)	-	12.934.590.127	11.204.200.841	1.147.412.535
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	290.164.994	(290.164.994)
Thuế tài nguyên	13.554.697.566	331.045.751	41.576.343.039	50.264.990.542	5.197.095.814
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	-	32.853.600.226	32.853.600.226	-
Thuế môn bài	-	-	22.000.000	22.000.000	-
Thuế tài nguyên	(7.848.358)	-	7.848.358	-	-
Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	214.879.141	12.425.097.721	14.306.035.305	1.536.401.673
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	(300.000.000)	39.641.854.768	39.341.854.768	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	-	-	1.625.260.678	(1.625.260.678)
Các khoản phải nộp khác	-	-	184.253.334	184.253.334	-
	31.632.720.632	18.264.827	305.360.292.802	285.419.169.318	51.592.108.943

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	290.164.994	582.976.751
Thuế tài nguyên	-	7.848.358
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	1.625.260.678	-
	1.915.425.672	590.825.109
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	15.801.136.088	8.890.955.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.825.488.505	6.575.432.758
Thuế thu nhập cá nhân	1.147.412.535	-
Thuế tài nguyên	5.197.095.814	13.554.697.566
Phí bảo vệ môi trường	1.536.401.673	3.202.460.116
	53.507.534.615	32.223.545.741

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	126.669.308.162	178.773.241.593	33.517.429.126	3.742.254.622	-	342.702.233.503
Tăng do hợp nhất	3.780.791.621	13.743.390.000	-	-	927.238.060	18.451.419.681
Tăng trong năm	4.294.701.899	42.574.155.163	-	194.454.545	1.547.727.273	48.611.038.880
Phân loại lại	(13.580.727.881)	12.806.259.502	761.327.879	13.140.500	-	-
Thanh lý	(1.173.910.416)	(114.709.323.698)	(393.545.455)	(989.635.000)	-	(117.266.414.569)
Số dư cuối năm	119.990.163.385	133.187.722.560	33.885.211.550	2.960.214.667	2.474.965.333	292.498.277.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	59.167.295.403	112.572.971.644	26.149.906.277	2.092.671.782	-	199.982.845.106
Tăng do hợp nhất	644.886.032	3.432.028.318	-	-	172.369.649	4.249.283.999
Khấu hao trong năm	4.935.827.781	9.859.066.395	1.370.600.074	308.687.413	98.133.052	16.572.314.715
Phân loại lại	(362.170.201)	192.937.964	212.179.888	(42.947.651)	-	-
Thanh lý	(1.173.910.416)	(27.308.717.397)	(393.545.455)	(129.805.801)	-	(29.005.979.069)
Giảm khác	-	371.875.000	-	-	-	371.875.000
Số dư cuối năm	63.211.928.599	99.120.161.924	27.339.140.784	2.228.605.743	270.502.701	192.170.339.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	67.502.012.759	66.200.269.949	7.367.522.849	1.649.582.840	-	142.719.388.397
Tại ngày cuối năm	56.778.234.786	34.067.560.636	6.546.070.766	731.608.924	2.204.462.632	100.327.937.744

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 118.352.286.552 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 112.757.846.062 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tăng trong năm	82.524.399.107	859.829.199	83.384.228.306
Số dư cuối năm	82.524.399.107	859.829.199	83.384.228.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Khấu hao trong năm	5.050.189.597	98.386.064	5.148.575.661
Số dư cuối năm	5.050.189.597	98.386.064	5.148.575.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	77.474.209.510	761.443.135	78.235.652.645

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.807.721.600	761.880.000	-	2.569.601.600
Tăng do hợp nhất	22.282.247.727	-	110.000.000	22.392.247.727
Tăng trong năm	-	651.000.000	-	651.000.000
Số dư cuối năm	24.089.969.327	1.412.880.000	110.000.000	25.612.849.327
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	890.541.156	640.249.364	-	1.530.790.520
Tăng do hợp nhất	1.416.827.824	8.688.485	21.999.996	1.447.516.305
Khấu hao trong năm	652.003.463	255.914.510	-	907.917.973
Số dư cuối năm	2.959.372.443	904.852.359	21.999.996	3.886.224.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	917.180.444	121.630.636	-	1.038.811.080
Tại ngày cuối năm	21.130.596.884	508.027.641	88.000.004	21.726.624.529

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	13.640.944.620	26.358.100.268	2.966.601.850	42.965.646.738
Khấu hao trong năm	6.580.455.042	19.177.361.181	1.337.202.252	27.095.018.475
Phân loại lại		(983.931.345)	983.931.345	
Số dư cuối năm	20.221.399.662	44.551.530.104	5.287.735.447	70.060.665.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	40.306.630.967	145.986.075.767	10.433.276.635	196.725.983.369
Tại ngày cuối năm	33.726.175.925	127.792.645.931	8.112.143.038	169.630.964.894

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuộc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

02-C
H
Y
ĐU H
TE
M
CHI

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty không có cơ sở định giá cũng như không có tài sản nào cùng loại để xác định giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	412.719.033.815	412.719.033.815	170.198.087.963	170.198.087.963

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình dự án mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc	346.239.835.381	156.375.373.258
- Công trình dự án mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800	8.420.002.800
- Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa	42.239.046.000	-
- Mua sắm tài sản cố định	5.655.800.139	-
- Khác	10.164.349.495	5.402.711.905
	412.719.033.815	170.198.087.963

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	35.000.000.000	-
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(2.035.957.466)	-
	32.964.042.534	-

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác
	VND
Tại ngày đầu năm trước	6.064.922.178
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(37.576.260)
Tại ngày cuối năm trước	6.027.345.918
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	3.441.796.800
Tại ngày cuối năm	9.469.142.718



20. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tăng do mua công ty con	78.059.458.017
Số dư cuối năm nay	78.059.458.017
HAO MÒN	
Khấu hao trong năm	(3.847.535.251)
Số dư cuối năm nay	(3.847.535.251)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	74.211.922.766

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản	21.956.124.530	19.044.011.122
Phải trả cho hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	13.155.064.698	9.050.124.725
	35.111.189.228	28.094.135.847

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	16.574.129.451	14.504.890.445
- Doanh thu nhận trước	16.574.129.451	14.504.890.445
b. Dài hạn	589.384.992.749	504.310.957.598
- Doanh thu nhận trước	589.384.992.749	504.310.957.598
	605.959.122.200	518.815.848.043

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền thuê và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cước với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí Công đoàn	564.067.070	217.551.520
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp	-	66.604.608
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	451.713.133.605	2.670.633.252
Thuế thu nhập cá nhân quyết toán thừa	1.313.402.981	-
Phải trả khác	8.447.367.712	12.817.542.844
	462.037.971.368	15.772.332.224
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.056.668.326	23.460.938
	1.056.668.326	23.460.938
	463.094.639.694	15.795.793.162

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Từ công ty con chuyển sang	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	23.021.127.500	125.554.465.869	89.425.971.073	59.149.622.296	59.149.622.296
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	-	-	-	18.341.633.874	5.013.132.922	13.328.500.952	13.328.500.952
	-	-	23.021.127.500	143.896.099.743	94.439.103.995	72.478.123.248	72.478.123.248

Vay ngắn hạn của Công ty mẹ thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") với tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và đáo hạn ngày 07 tháng 6 năm 2019. Mục đích của khoản vay là nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Vietcombank tại ngày giải ngân.

Và vay ngắn hạn của Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải - Khai khoáng Thăng Long thể hiện khoản vay từ Vietcombank với tổng hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng và đáo hạn ngày 19 tháng 10 năm 2019. Mục đích của khoản vay là nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Vietcombank tại ngày giải ngân.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	58.687.821.854	18.341.633.874	40.346.187.980	40.346.187.980	
Trái phiếu phát hành	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	
- Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	51.300.000.000	-	51.300.000.000	51.300.000.000	
- Công ty Cổ phần Logistic Hàng Không	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	
- Các cá nhân khác	-	-	293.700.000.000	-	293.700.000.000	293.700.000.000	
	-	-	558.687.821.854	18.341.633.874	540.346.187.980	540.346.187.980	

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và có thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày Công ty mẹ nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Khoản nợ thuê tài chính này không có bảo đảm và chịu lãi suất cho thuê áp dụng trong sáu tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 8,5%/năm. Sau đó lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,8%/năm.

Trái phiếu phát hành thể hiện 5 ngàn trái phiếu do Công ty phát hành với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Khoản trái phiếu này có kỳ hạn từ 22 tháng 6 năm 2018 đến 22 tháng 6 năm 2022 với lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,3%/năm. Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên website chính thức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (áp dụng cho chi nhánh sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực Thành phố Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là ngân hàng tham chiếu) vào ngày xác định lãi suất cho kỳ tính lãi đó. Khoản gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn hoặc ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do các nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (tùy từng trường hợp áp dụng). Việc thanh toán lãi trái phiếu được thực hiện vào (i) ngày thanh toán lãi tương ứng (ii) ngày đáo hạn hoặc (iii) ngày mua lại trước hạn hoặc (iv) ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (tùy từng trường hợp áp dụng). Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cước, Xã Đất Cước, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cước), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản trái phiếu này (xem Thuyết minh số 11).

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	19.162.890.318	-	13.328.500.952	-
Trong năm thứ 2	16.382.370.544	-	13.328.500.952	-
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	29.920.661.990	-	27.017.687.028	-
	<u>65.465.922.852</u>	<u>-</u>	<u>53.674.688.932</u>	<u>-</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(11.791.233.920)	-	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>53.674.688.932</u>	<u>-</u>	<u>53.674.688.932</u>	<u>-</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(13.328.500.952)	-
Số phải trả sau 12 tháng			<u>40.346.187.980</u>	<u>-</u>

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng chi phí cải tạo môi trường	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm	23.344.279.590	6.792.450.000	30.136.729.590
Tăng do hợp nhất	1.071.774.414	-	1.071.774.414
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	447.317.029	1.634.848.227	2.082.165.256
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(201.590.643)	(1.737.688.227)	(1.939.278.870)
Tại ngày cuối năm	<u>24.661.780.390</u>	<u>6.689.610.000</u>	<u>31.351.390.390</u>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	46.800.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>537.798.820.000</u>	<u>468.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	46.800.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>537.798.820.000</u>	<u>468.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2017 là 117.000.000.000 đồng, bằng 25% vốn điều lệ. Trong đó, số tiền 32.760.000.000 đồng (tỷ lệ 7%) đã được tạm thanh toán trong năm 2017, phần còn lại sẽ được thanh toán trong năm 2018 bằng tiền mặt với số tiền là 37.440.000.000 đồng (tỷ lệ 8%) và bằng cổ phiếu với số tiền là 46.800.000.000 đồng (tỷ lệ 10%). Đồng thời, thông qua việc tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.300.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng. Tại ngày 19 tháng 9 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt và tăng vốn điều lệ từ 468.000.000.000 đồng lên 514.798.820.000 đồng tương ứng với phần cổ tức bằng cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc triển khai phát hành ESOP 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã triển khai việc tăng vốn điều lệ theo chương trình ESOP 2018 với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.300.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng. Tại ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền từ chương trình ESOP 2018 với giá trị 23.000.000.000 đồng cũng như đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018 và tăng vốn điều lệ từ 514.798.820.000 đồng lên 537.798.820.000 đồng.

Các cổ phiếu (1 cổ phần/cổ phiếu) sẽ được phát hành theo chương trình ESOP 2018 sẽ chịu quy định về hạn chế chuyển nhượng như sau:

- Hết năm thứ hai (24 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao.
- Hết năm thứ ba (36 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng là 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao còn lại.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần	14.468.960	26,90	144.689.600.000	10.453.600	22,34	104.536.000.000
DRH Holding	39.310.922	73,10	393.109.220.000	36.346.400	77,66	363.464.000.000
Cổ đông khác						
	53.779.882	100	537.798.820.000	46.800.000	100	468.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	-	609.229.859.871
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	277.208.577.730	-	277.208.577.730
Phân phối các quỹ	-	-	27.720.857.773	(99.591.906.534)	-	(71.871.048.761)
Chia cổ tức	-	-	-	(56.160.000.000)	-	(56.160.000.000)
Phát hành cổ phiếu	234.000.000.000	-	(234.000.000.000)	-	-	-
Số dư đầu năm	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	-	758.407.388.840
Tăng vốn trong năm	69.798.820.000	-	-	(46.798.820.000)	-	23.000.000.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Lợi nhuận trong năm này	-	-	-	327.143.364.416	72.807.349	327.216.171.765
Phân phối các quỹ	-	-	23.784.574.730	(76.312.583.425)	-	(52.528.008.695)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(37.440.000.000)	-	(37.440.000.000)
Số dư cuối năm	537.798.820.000	1.658.500	69.401.876.673	411.380.389.388	2.522.807.349	1.021.105.551.910

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-DHĐCĐ, Công ty mẹ đã trích quỹ đầu tư phát triển của năm 2018 là 23.784.574.730 đồng, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 6.450.213.864 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi là 46.077.794.831 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 sẽ được các cổ đông của Công ty mẹ phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.



28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	767	1.207
- Euro (EUR)	7	7

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt trên hai lĩnh vực kinh doanh khoáng sản và lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty như sau:

Số cuối năm	Hoạt động kinh doanh khoáng sản	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	
Tài sản			
Tài sản bộ phận	635.195.224.829	1.221.258.821.195	1.856.454.046.024
Tài sản không phân bổ	-	-	1.040.319.420.575
Tổng tài sản			2.896.773.466.599
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	21.956.124.530	1.057.563.777.805	1.079.519.902.335
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	796.148.012.354
Tổng nợ phải trả			1.875.667.914.689
Số đầu năm	Hoạt động kinh doanh khoáng sản	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	
Tài sản			
Tài sản bộ phận	410.075.808.113	440.599.389.981	850.675.198.094
Tài sản không phân bổ	-	-	579.855.151.594
Tổng tài sản			1.430.530.349.688
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	23.344.279.590	518.815.848.043	542.160.127.633
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	129.962.833.215
Tổng nợ phải trả			672.122.960.848

Kết quả kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động kinh doanh khoáng sản		
Doanh thu	797.819.931.885	906.332.812.870
Giá vốn	(532.023.842.042)	(550.434.665.138)
Lợi nhuận gộp	265.796.089.843	355.898.147.732
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
Doanh thu	-	120.000.000.000
Giá vốn	-	(80.496.597.668)
Lợi nhuận gộp	-	39.503.402.332
Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác		
Doanh thu	371.173.043.342	67.729.610.902
Giá vốn	(66.421.887.193)	(28.956.740.569)
Lợi nhuận gộp	304.751.156.149	38.772.870.333

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam nên không có khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	798.560.416.370	1.031.033.563.970
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	371.173.043.342	67.729.610.902
Các khoản giảm trừ doanh thu	(740.484.485)	(4.700.751.100)
	1.168.992.975.227	1.094.062.423.772

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	532.023.842.042	630.931.262.806
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.421.887.193	28.956.740.569
	598.445.729.235	659.888.003.375

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.844.850.355	95.225.441.182
Chi phí nhân công	87.522.951.350	83.723.021.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.634.759.945	25.183.608.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.345.937.415	343.430.297.676
Chi phí khác	178.538.799.197	219.998.925.813
	756.887.298.262	767.561.294.711

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	21.515.244.280	15.110.795.920
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.372.595	79.896.523
	21.516.616.875	15.190.692.443

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.005.702.512	1.932.979.220
- Chi phí lương nhân viên quản lý	10.245.449.925	9.564.619.973
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.240.598.442	1.063.007.653
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.436.664.888	44.888.574.508
- Các khoản chi phí khác	3.451.644.006	3.024.834.045
	74.380.059.773	60.474.015.399
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.446.614.962	1.335.104.754
- Chi phí lương nhân viên quản lý	26.791.160.654	24.192.030.602
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.775.725.480	1.429.984.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.520.332.505	10.906.849.372
- Lợi thế thương mại	3.847.535.251	-
- Các khoản chi phí khác	31.680.140.402	9.336.129.691
	84.061.509.254	47.200.098.763

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	409.006.060.085	347.238.418.155
Trừ:		
- Chi phí trích trước năm trước, đã thực hiện năm nay	(2.149.712.971)	(1.337.943.683)
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.988.782.107	2.858.908.019
Chuyển lỗ	(375.261.058)	-
Điều chỉnh do hợp nhất	(6.311.442.566)	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	426.158.425.597	348.759.382.491
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	85.231.685.120	69.751.876.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước	-	240.387.667
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85.231.685.120	69.992.264.165

Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2017: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.



36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	327.143.364.416	277.208.577.730
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(46.077.794.831)	(41.581.286.660)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.065.569.585	235.627.291.070
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (*)	51.530.293	51.479.882
Lãi trên cổ phiếu	5.454	4.577

(*) 4.679.882 cổ phiếu phát hành thêm trong năm để trả cổ tức được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty. Do đó, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 2017 đã được điều chỉnh lại phù hợp.

37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2016. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, việc xác định và ghi nhận giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

38. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	312.629.311.422	15.398.692.237

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	34.549.025.089	20.147.120.728
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	130.417.320.690	72.020.482.913
Sau năm năm	1.053.213.157.988	589.318.182.791
	1.218.179.503.767	681.485.786.432

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình với thời hạn thuê trung bình lần lượt là 47 năm và 05 năm.



39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần DRH Holding	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần DRH Holding	<u>10.522.880.000</u>	<u>12.544.320.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	<u>8.163.363.480</u>	<u>8.786.415.863</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong năm không bao gồm 24.696.406.452 đồng là số tiền cần trừ với khoản thanh toán nợ thuê tài chính (năm 2017: không phát sinh). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tiền tệ hợp nhất, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 1.443.027.035 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2017: không phát sinh). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 01 năm 2019, Công ty mẹ đã thành lập Công ty TNHH Cao Lan Minh Long KSB, với vốn điều lệ 40 tỷ đồng, do Công ty mẹ làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.



Lương Trọng Tín
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

